

TẬP ĐOÀN BẢO VIỆT
Số: 763 /TĐBV-QLHD

Hà Nội, ngày 05 tháng 02 năm 2016

V/v: Công bố Báo cáo tài chính riêng và
Hợp nhất Quý IV/2015 (trước soát xét)

CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCCK TP. HCM

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

1. Công ty: Tập đoàn Bảo Việt
2. Mã chứng khoán: BVH
3. Trụ sở chính: Số 8, phố Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
4. Điện thoại: (84-4) 3928 9999 Fax: (84-4) 3928 9609
5. Người thực hiện công bố thông tin: Ông Phạm Ngọc Tú – Phó Giám đốc Phụ trách Khối Quản lý Tài chính.
6. Địa chỉ: Số 8, phố Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
7. Điện thoại: (+84-4) 3928 9999
8. Loại thông tin công bố: 24h 72h Yêu cầu Bất thường Định kỳ
9. Nội dung thông tin công bố:

Tập đoàn Bảo Việt công bố Báo cáo tài chính riêng của Công ty Mẹ và Báo cáo tài chính Hợp nhất Quý IV/2015 (trước soát xét)

10. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Tập đoàn Bảo Việt vào ngày 05/02/2016 tại đường dẫn:

<http://baoviet.com.vn/Quan-he-co-dong/Cong-bo-thong-tin/ArticleList/42/>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

**NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CÔNG BỐ
THÔNG TIN**

Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo tài chính riêng của Công ty Mẹ và Báo cáo tài chính Hợp nhất Quý IV/2015

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, TTTH, QLTC.



Phạm Ngọc Tú

Tập đoàn Bảo Việt

Báo cáo tài chính riêng (trước kiểm toán)

Ngày 31 tháng 12 năm 2015



Tập đoàn Bảo Việt

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 3
Bảng cân đối kế toán riêng	4 - 5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	6
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	7 - 8
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	9 - 45

Tập đoàn Bảo Việt

THÔNG TIN CHUNG

TẬP ĐOÀN

Tập đoàn Bảo Việt (sau đây gọi tắt là "Tập đoàn") trước đây là một doanh nghiệp nhà nước đã được cổ phần hóa và trở thành một doanh nghiệp cổ phần theo Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 15 tháng 10 năm 2007. Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh đã được đăng ký thay đổi 8 lần, lần 8 vào ngày 12 tháng 08 năm 2015.

Tập đoàn nắm yết toàn bộ số cổ phần thuộc vốn điều lệ tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Một số thông tin về Tập đoàn theo đăng ký thay đổi lần 8 ngày 12 tháng 08 năm 2015 như sau:

Mã số doanh nghiệp: 0100111761
Tên doanh nghiệp: Tập đoàn Bảo Việt
Địa chỉ trụ sở chính: 8 Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
Ngành nghề kinh doanh: Đầu tư vốn vào các công ty con, công ty liên kết; kinh doanh dịch vụ tài chính và các lĩnh vực khác theo quy định của pháp luật; hoạt động kinh doanh bất động sản; hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin; dịch vụ hỗ trợ giáo dục...
Vốn điều lệ: 6.804.714.340.000 đồng Việt Nam
Số cổ phần đã đăng ký: 680.471.434
Cổ đông sáng lập: Bộ Tài chính; Tổng Công ty Đầu tư và kinh doanh vốn Nhà nước (SCIC); HSBC Insurance (Asia Pacific) Holdings Limited

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Tập đoàn có các công ty con sau:

<i>Các công ty con</i>	<i>Địa chỉ</i>	<i>Lĩnh vực kinh doanh</i>	<i>Tỷ lệ sở hữu trực tiếp của Tập đoàn</i>
Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt ("Bảo hiểm Bảo Việt")	35 Hai Bà Trưng, phường Tràng Tiền, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội	Bảo hiểm tài sản, bảo hiểm trách nhiệm và bảo hiểm con người, kinh doanh tái bảo hiểm, giám định tổn thất	100%
Tổng Công ty Bảo Việt Nhân thọ ("Bảo Việt Nhân thọ")	Tầng 37 Keangnam Hà Nội Landmark Tower, đường Phạm Hùng, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội	Kinh doanh bảo hiểm nhân thọ, kinh doanh tái bảo hiểm	100%
Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt ("BVF")	8 Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội	Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và quản lý danh mục đầu tư chứng khoán	100%
Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt ("BVSC")	8 Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội	Môi giới và lưu ký chứng khoán, tự doanh và bảo lãnh phát hành chứng khoán, tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán	59,92%
Công ty TNHH Bảo Việt - Âu Lạc ("Bảo Việt - Âu Lạc")	Hà Liễu, Phường Liễu, huyện Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh	Kinh doanh hương nghiệp lái xe	60%
Công ty Cổ phần Đầu tư Bảo Việt ("BVInvest")	71 Ngô Sỹ Liên, phường Văn Miếu, quận Đống Đa, Hà Nội	Kinh doanh bất động sản, tư vấn đầu tư xây dựng, cung cấp máy móc thiết bị	55%

Tập đoàn Bảo Việt

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

TẬP ĐOÀN (tiếp theo)

Tập đoàn có các đơn vị hạch toán phụ thuộc sau:

<u>Các đơn vị hạch toán phụ thuộc</u>	<u>Địa chỉ</u>
Trung tâm Đào tạo Bảo Việt	8 Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
Ban Quản lý các Dự án Đầu tư xây dựng cơ bản Bảo Việt ("PMU")	71 Ngô Sỹ Liên, phường Văn Miếu, quận Đống Đa, Hà Nội
Trung tâm Công nghệ Thông tin Bảo Việt	71 Ngô Sỹ Liên, phường Văn Miếu, quận Đống Đa, Hà Nội

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Tập đoàn có các công ty liên doanh, liên kết sau:

<i>Công ty được đầu tư</i>	<i>Vốn điều lệ VNĐ</i>	<i>Vốn Tập đoàn đã góp VNĐ</i>	<i>Tỷ lệ %</i>
Công ty liên kết			
Baoviet Resort	60.000.000.000	21.000.000.000	35
- Vốn góp của Công ty mẹ Tập đoàn		9.000.000.000	
- Vốn góp của Bảo Việt Nhân thọ		12.000.000.000	
VIGEB A	180.000.000.000	54.000.000.000	30
- Vốn góp của Công ty mẹ Tập đoàn		15.000.000.000	
- Vốn góp của Bảo Việt Nhân thọ		39.000.000.000	
Baoviet Bank	3.150.000.000.000	1.560.000.000.000	49,52
- Vốn góp của Công ty mẹ Tập đoàn		1.560.000.000.000	
Công ty liên doanh			
Bảo Việt Tokio Marine	300.000.000.000	<u>153.000.000.000</u>	51
		<u>1.788.000.000.000</u>	

CÁC SỰ KIỆN QUAN TRỌNG TRONG NĂM

Trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày lập báo cáo này, Tập đoàn có các sự kiện quan trọng sau:

- ▶ Ngày 17 tháng 04 năm 2015, Tập đoàn Bảo Việt đã tổ chức thành công Đại hội đồng Cổ đông bất thường năm 2015 và thông qua danh sách bầu bổ sung, thay thế thành viên Hội đồng Quản trị và danh sách bầu bổ sung thành viên Ban Kiểm soát Tập đoàn Bảo Việt trong thời gian còn lại của nhiệm kỳ 2012 - 2017.
- ▶ Ngày 17 tháng 04 năm 2015, Tập đoàn Bảo Việt đã tổ chức thành công Đại hội Đồng Cổ đông thường niên năm 2015 và thông qua tỷ lệ chi trả cổ tức cho năm tài chính 2014 là 10% (1.000 đồng/cổ phiếu) tính trên vốn điều lệ 6.804.714.340.000 đồng Việt Nam tương đương với số tiền 680.471.434.000 đồng.

Tập đoàn Bảo Việt

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<u>Tên</u>	<u>Vị trí</u>	<u>Ngày bổ nhiệm</u>	<u>Ngày miễn nhiệm</u>
Ông Đào Đình Thi	Chủ tịch	23 tháng 12 năm 2014	
Ông Nguyễn Quang Phi	Thành viên	25 tháng 06 năm 2014	
Ông Nguyễn Đức Tuấn	Thành viên	04 tháng 10 năm 2007	
Ông Nguyễn Quốc Huy	Thành viên	23 tháng 09 năm 2009	
Ông Yukihira Yoshiharu	Thành viên	24 tháng 04 năm 2013	
Ông Muneo Sasagawa	Thành viên	02 tháng 07 năm 2015	
Ông Đậu Minh Lâm	Thành viên	23 tháng 12 năm 2014	
Ông Phan Kim Bằng	Thành viên	23 tháng 12 năm 2014	
Bà Thân Hiền Anh	Thành viên	23 tháng 12 năm 2014	
Ông Shinzo Kono	Thành viên	24 tháng 04 năm 2013	01 tháng 07 năm 2015

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<u>Tên</u>	<u>Vị trí</u>	<u>Ngày bổ nhiệm</u>	<u>Ngày miễn nhiệm</u>
Ông Nguyễn Ngọc Thụy	Trưởng Ban Kiểm soát	25 tháng 12 năm 2014	
Ông Đặng Thái Quý	Thành viên	29 tháng 11 năm 2012	
Ông Ông Tiến Hùng	Thành viên	29 tháng 11 năm 2012	
Bà Phí Thị Quỳnh Nga	Thành viên	17 tháng 04 năm 2015	
Ông Yagi Nobuyuki	Thành viên	24 tháng 04 năm 2013	02 tháng 07 năm 2015

BAN ĐIỀU HÀNH

Các thành viên Ban Điều hành trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<u>Tên</u>	<u>Vị trí</u>	<u>Ngày bổ nhiệm</u>	<u>Ngày miễn nhiệm</u>
Ông Nguyễn Quang Phi	Tổng Giám đốc	25 tháng 06 năm 2014	
Ông Đỗ Trường Minh	Giám đốc Khối Quản lý Hoạt động	07 tháng 04 năm 2015	
Ông Phạm Ngọc Tú	Phó Giám đốc Phụ trách Khối Quản lý Tài chính	18 tháng 05 năm 2015	
Ông Nguyễn Minh Hoàng	Giám đốc Khối Chiến lược và Đầu tư	01 tháng 09 năm 2015	
Ông Nguyễn Xuân Hòa	Kế toán trưởng	13 tháng 01 năm 2016	
Ông Nguyễn Thanh Hải	Kế toán trưởng	03 tháng 03 năm 2009	13 tháng 01 năm 2016
Ông Đậu Minh Lâm	Giám đốc Đầu tư	25 tháng 12 năm 2014	02 tháng 04 năm 2015
Ông Phan Tiến Nguyên	Giám đốc Nguồn Nhân lực	30 tháng 06 năm 2008	02 tháng 04 năm 2015
Ông Nguyễn Thanh Sơn	Giám đốc Bất động sản	11 tháng 07 năm 2012	02 tháng 04 năm 2015
Bà Thân Hiền Anh	Giám đốc Chiến lược và Quản lý rủi ro	26 tháng 08 năm 2014	06 tháng 02 năm 2015

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Tập đoàn trong năm và tại ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Quang Phi, chức danh: Tổng Giám đốc.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị: VNĐ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 (trình bày lại (*))
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		2.709.747.163.571	3.934.260.797.622
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	102.066.257.405	51.106.195.242
111	1. Tiền		102.066.257.405	51.106.195.242
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	-
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		2.175.368.486.154	3.398.540.726.339
121	1. Chứng khoán kinh doanh	6.1	832.092.093.361	849.923.454.039
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	6.1	(247.723.607.207)	(260.382.727.700)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	6.2	1.591.000.000.000	2.809.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		421.504.054.959	480.227.591.969
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	7	417.244.571.934	478.506.168.229
136	2. Phải thu ngắn hạn khác		4.259.483.025	1.721.423.740
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		10.808.365.053	4.386.284.072
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		9.808.662.243	3.072.863.661
155	2. Tài sản ngắn hạn khác		999.702.810	1.313.420.411
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		9.445.972.300.834	7.794.372.829.401
220	I. Tài sản cố định		323.494.050.985	370.401.160.929
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	275.766.224.563	317.040.135.814
222	Nguyên giá		569.087.607.260	566.602.478.900
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(293.321.382.697)	(249.562.343.086)
227	2. Tài sản cố định vô hình	9	47.727.826.422	53.361.025.115
228	Nguyên giá		128.078.050.156	126.392.449.456
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(80.350.223.734)	(73.031.424.341)
240	II. Tài sản dở dang dài hạn		45.094.102.749	44.685.588.684
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	45.094.102.749	44.685.588.684
250	III. Đầu tư tài chính dài hạn		9.073.595.767.100	7.379.286.079.788
251	1. Đầu tư vào công ty con và BVIF	6.3	5.361.291.148.720	4.891.291.148.720
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	6.3	1.737.000.000.000	1.737.000.000.000
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	6.3	(82.170.089)	(496.381.589)
255	4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	6.2	1.975.386.788.469	751.491.312.657
260	IV. Tài sản dài hạn khác		3.788.380.000	-
262	1. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	21.2	3.788.380.000	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		12.155.719.464.405	11.728.633.627.023

(*) Số liệu tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được phân loại và điều chỉnh phù hợp với cách trình bày báo cáo tài chính năm tài chính 2015 theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp áp dụng đối với các doanh nghiệp thuộc mọi lĩnh vực, mọi thành phần kinh tế (xem Thuyết minh số 24).

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 (trình bày lại (*))
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		397.133.830.556	190.000.425.470
310	I. Nợ ngắn hạn		397.133.830.556	190.000.425.470
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn		5.527.475.971	3.873.215.117
313	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	11	221.431.321	10.078.250.244
314	3. Phải trả người lao động	12	17.561.200.221	23.262.504.338
318	4. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		-	1.050.000.057
319	5. Phải trả ngắn hạn khác	13	56.524.818.684	123.029.082.374
322	6. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	14	42.239.363.304	28.707.373.340
324	7. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	15	275.059.541.055	-
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		11.758.585.633.849	11.538.633.201.553
410	I. Vốn chủ sở hữu	16	11.758.585.633.849	11.538.633.201.553
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		6.804.714.340.000	6.804.714.340.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		6.804.714.340.000	6.804.714.340.000
411b	Cổ phiếu ưu đãi		-	-
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		3.184.332.381.197	3.184.332.381.197
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		112.135.049.926	-
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		1.657.403.862.726	1.549.586.480.356
421a	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		656.058.451.496	429.381.245.268
421b	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		1.001.345.411.230	1.120.205.235.088
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		12.155.719.464.405	11.728.633.627.023



Ông Nguyễn Xuân Hòa
Kế toán Trưởng



Ông Phạm Ngọc Tú
Phó Giám đốc Phụ trách
Khối Quản lý Tài chính



Ông Nguyễn Quang Phi
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 05 tháng 02 năm 2016

(*) Số liệu tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được phân loại và điều chỉnh phù hợp với cách trình bày báo cáo tài chính năm tài chính 2015 theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp áp dụng đối với các doanh nghiệp thuộc mọi lĩnh vực, mọi thành phần kinh tế (xem Thuyết minh số 24).

Tập đoàn Bảo Việt

B02-DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

cho giai đoạn tài chính ba tháng và mười hai tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015	Cho giai đoạn tài chính mười hai tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (*)	Cho giai đoạn tài chính mười hai tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (*)
21	1. Doanh thu hoạt động kinh doanh	17	338.878.495.511	1.316.920.176.133	322.789.341.996	1.339.138.314.179
22	2. Chi phí hoạt động kinh doanh	18	(41.164.014.912)	(41.306.974.970)	4.677.834.300	40.258.998.004
24	3. Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh		297.714.480.599	1.275.613.201.163	327.467.176.296	1.379.397.312.183
26	4. Chi phí quản lý doanh nghiệp	19	(87.604.858.636)	(256.513.572.612)	(35.801.453.662)	(204.959.548.654)
30	5. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		210.109.621.963	1.019.099.628.551	291.665.722.634	1.174.437.763.529
31	6. Thu nhập khác	20	346.685.903	1.267.144.711	251.607.187	1.016.965.953
32	7. Chi phí khác	20	-	(84.281.584)	-	-
40	8. Lợi nhuận khác	20	346.685.903	1.182.863.127	251.607.187	1.016.965.953
50	9. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		210.456.307.866	1.020.282.491.678	291.917.329.821	1.175.454.729.482
51	10. Chi phí thuế TNDN hiện hành	21.1	(1.096.585.641)	(21.621.378.314)	(15.980.214.004)	(53.068.030.227)
52	11. Thu nhập/ (Chi phí) thuế TNDN hoãn lại	21.2	947.095.000	3.788.380.000	-	(1.036.200.000)
60	12. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		210.306.817.225	1.002.449.493.364	275.937.115.817	1.121.350.499.255



Ông Nguyễn Xuân Hòa
Kế toán Trưởng

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 05 tháng 02 năm 2016



Ông Phạm Ngọc Tú
Phó Giám đốc Phụ trách
Khối Quản lý Tài chính



Ông Nguyễn Quang Phi
Tổng Giám đốc

(*) Số liệu cùng kỳ đã được phân loại và điều chỉnh phù hợp với cách trình bày báo cáo tài chính kỳ này theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp áp dụng đối với các doanh nghiệp thuộc mọi lĩnh vực, mọi thành phần kinh tế (Xem Thuyết minh số 24).

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

cho giai đoạn tài chính mười hai tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị: VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính mười hai tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015	Cho giai đoạn tài chính mười hai tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (*)
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		866.592.089.081	717.823.492.290
03	2. Tiền chi trả cho người lao động		(93.700.263.742)	(79.571.443.920)
05	3. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(22.347.413.129)	(81.488.273.444)
06	4. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		153.173.725.732	214.461.890.765
07	5. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(325.847.099.276)	(198.323.130.511)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		577.871.038.666	572.902.535.180
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(5.464.435.771)	(19.779.781.655)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		17.790.909	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(4.772.190.809.197)	(2.558.290.850.187)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		5.130.101.507.456	2.841.974.833.181
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(470.000.000.000)	(15.000.000.000)
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào/ (từ) hoạt động đầu tư		(117.535.946.603)	248.904.201.339
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ hoạt động repo		558.394.000.000	328.561.500.000
34	2. Tiền chi trả hoạt động repo		(287.788.724.814)	(306.717.000.000)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(679.981.899.550)	(1.019.959.934.400)
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(409.376.624.364)	(998.115.434.400)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính mười hai tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị: VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính mười hai tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015	Cho giai đoạn tài chính mười hai tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (*)
50	IV. LƯU CHUYỂN TIỀN THUÀN TRONG NĂM (50 = 20+30+40)		50.958.467.699	(176.308.697.881)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		51.106.195.242	227.414.382.562
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		1.594.464	510.561
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	5	102.066.257.405	51.106.195.242



Ông Nguyễn Xuân Hòa
Kế toán Trưởng



Ông Phạm Ngọc Tú
Phó Giám đốc Phụ trách
Khối Quản lý Tài chính



Ông Nguyễn Quang Phi
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 05 tháng 02 năm 2016

(*) Số liệu tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được phân loại và điều chỉnh phù hợp với cách trình bày báo cáo tài chính năm tài chính 2015 theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp áp dụng đối với các doanh nghiệp thuộc mọi lĩnh vực, mọi thành phần kinh tế (xem Thuyết minh số 24).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và mười hai tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Tập đoàn Bảo Việt (sau đây gọi tắt là "Tập đoàn") trước đây là một doanh nghiệp nhà nước đã được cổ phần hóa và trở thành một doanh nghiệp cổ phần theo Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 15 tháng 10 năm 2007. Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh được đăng ký thay đổi 8 lần, lần 8 vào ngày 12 tháng 08 năm 2015.

Tập đoàn niêm yết toàn bộ số cổ phần thuộc vốn điều lệ tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Một số thông tin về Tập đoàn theo đăng ký thay đổi lần 8 ngày 12 tháng 08 năm 2015 như sau:

Mã số doanh nghiệp:	0100111761
Tên doanh nghiệp:	Tập đoàn Bảo Việt
Địa chỉ trụ sở chính:	8 Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
Ngành nghề kinh doanh:	Đầu tư vốn vào các công ty con, công ty liên kết; kinh doanh dịch vụ tài chính và các lĩnh vực khác theo quy định của pháp luật; hoạt động kinh doanh bất động sản; hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin; dịch vụ hỗ trợ giáo dục...
Vốn điều lệ:	6.804.714.340.000 đồng Việt Nam
Số cổ phần đã đăng ký:	680.471.434
Cổ đồng sáng lập:	Bộ Tài chính, Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước (SCIC), HSBC Insurance (Asia - Pacific) Holdings Limited
Người đại diện theo pháp luật:	Ông Nguyễn Quang Phi Chức danh: Tổng Giám đốc

Cơ cấu vốn cổ phần của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 như sau:

<u>Cổ đông</u>	<u>Số lượng cổ phần nắm giữ</u>	<u>Tỷ lệ sở hữu</u>
- Bộ Tài chính	482.509.800	70,91%
- Công ty Bảo hiểm Nhân thọ Sumitomo (Sumitomo Life)	122.509.091	18,00%
- Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước (SCIC)	22.154.400	3,26%
- Các cổ đông khác	53.298.143	7,83%
Tổng cộng	680.471.434	100%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và mười hai tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Tập đoàn có các công ty con và đơn vị hạch toán phụ thuộc sau:

Các công ty con

Các công ty con	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu trực tiếp của Tập đoàn
Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt ("Bảo hiểm Bảo Việt")	35 Hai Bà Trưng, phường Trảng Tiền, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội	Bảo hiểm tài sản, bảo hiểm trách nhiệm và bảo hiểm con người, kinh doanh tái bảo hiểm, giám định tổn thất	100%
Tổng Công ty Bảo Việt Nhân thọ ("Bảo Việt Nhân thọ")	Tầng 37 Keangnam Hà Nội Landmark Tower, đường Phạm Hùng, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội	Kinh doanh bảo hiểm nhân thọ, kinh doanh tái bảo hiểm	100%
Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt ("BVF")	8 Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội	Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và quản lý danh mục đầu tư chứng khoán	100%
Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt ("BVSC")	8 Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội	Môi giới và lưu ký chứng khoán, tự doanh và bảo lãnh phát hành chứng khoán, tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán	59,92%
Công ty TNHH Bảo Việt - Âu Lạc ("Bảo Việt - Âu Lạc")	Hà Liễu, Phường Liễu, huyện Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh	Kinh doanh hướng nghiệp lái xe	60%
Công ty Cổ phần Đầu tư Bảo Việt ("BVInvest")	71 Ngõ Sỹ Liên, phường Văn Miếu, quận Đống Đa, Hà Nội	Kinh doanh bất động sản, tư vấn đầu tư xây dựng, cung cấp máy móc thiết bị	55%

» Bảo hiểm Bảo Việt được thành lập ngày 21 tháng 06 năm 2004 theo Quyết định số 1296/QĐ/BTC của Bộ Tài chính và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 01/GPĐC3/KDBH do Bộ Tài chính cấp cùng ngày. Sau khi Tập đoàn được cổ phần hóa, vào ngày 23 tháng 11 năm 2007, Bộ Tài chính đã cho phép Tập đoàn được thành lập lại Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 45GP/KDBH. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, vốn điều lệ của Bảo hiểm Bảo Việt là 2.000 tỷ VNĐ.

» Bảo Việt Nhân thọ được thành lập ngày 04 tháng 12 năm 2003 theo Quyết định số 3668/QĐ/BTC của Bộ Tài chính. Sau khi Tập đoàn được cổ phần hóa, vào ngày 23 tháng 11 năm 2007, Bộ Tài chính đã cho phép Tập đoàn được thành lập lại Tổng Công ty Bảo Việt Nhân thọ dưới hình thức chuyển đổi từ Bảo hiểm Nhân thọ Việt Nam theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 46/GP/KDBH. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, vốn điều lệ của Bảo hiểm Nhân thọ là 2.000 tỷ VNĐ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và mười hai tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Các công ty con (tiếp theo)

- ▶ BVF được thành lập vào ngày 22 tháng 08 năm 2005 theo Quyết định số 911/2005/QĐ/HĐQT-BV của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty Bảo hiểm Việt Nam và Giấy phép Kinh doanh số 0104000256 ban hành ngày 22 tháng 08 năm 2005 của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội và giấy phép điều chỉnh số 27/UBCK-GPĐCQLQ ngày 22 tháng 09 năm 2015 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, vốn điều lệ của BVF là 100 tỷ VNĐ.
- ▶ BVSC được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép thành lập số 4640/GP-UB do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội cấp ngày 01 tháng 10 năm 1999 và Giấy phép Hoạt động Kinh doanh số 01/GPHĐKD ngày 26 tháng 11 năm 1999 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp với mức vốn điều lệ ban đầu là 43.000.000.000 đồng Việt Nam. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, vốn điều lệ của BVSC là 722.339.370.000 VNĐ.
- ▶ Bảo Việt - Âu Lạc được thành lập vào ngày 18 tháng 02 năm 2009 theo Quyết định số 2300373648 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bắc Ninh. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, vốn điều lệ của Bảo Việt - Âu Lạc là 60.660.000.000 VNĐ.
- ▶ BVInvest được thành lập vào ngày 09 tháng 01 năm 2009 theo Giấy phép Kinh doanh số 0103034168 của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, vốn điều lệ của BVInvest là 200 tỷ VNĐ.

Theo đó, vốn góp trực tiếp và gián tiếp của Tập đoàn vào BVInvest như sau:

	Số vốn góp cam kết VNĐ	% trên vốn điều lệ	Số vốn đã góp VNĐ
Đầu tư trực tiếp của Công ty Mẹ	165.000.000.000	55	110.000.000.000
Đầu tư gián tiếp qua các Công ty con	120.000.000.000	40	80.000.000.000
- Bảo Việt Nhân thọ	60.000.000.000	20	40.000.000.000
- Bảo hiểm Bảo Việt	60.000.000.000	20	40.000.000.000
	285.000.000.000	95	190.000.000.000

Đơn vị hạch toán phụ thuộc

Tên đơn vị	Địa chỉ
Trung tâm Đào tạo Bảo Việt	8 Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
Ban Quản lý các Dự án đầu tư xây dựng cơ bản Bảo Việt ("PMU")	71 Ngô Sỹ Liên, phường Văn Miếu, quận Đống Đa, Hà Nội
Trung tâm Công nghệ Thông tin Bảo Việt	71 Ngô Sỹ Liên, phường Văn Miếu, quận Đống Đa, Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và mười hai tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Các công ty liên doanh, liên kết

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Tập đoàn có các công ty liên doanh, liên kết sau:

<i>Công ty được đầu tư</i>	<i>Vốn điều lệ VNĐ</i>	<i>Vốn Tập đoàn đã góp VNĐ</i>	<i>Tỷ lệ %</i>
Công ty liên kết			
Baoviet Resort	60.000.000.000	21.000.000.000	35
- <i>Vốn góp của Công ty mẹ Tập đoàn</i>		<i>9.000.000.000</i>	
- <i>Vốn góp của Bảo Việt Nhân thọ</i>		<i>12.000.000.000</i>	
VIGIBA	180.000.000.000	54.000.000.000	30
- <i>Vốn góp của Công ty mẹ Tập đoàn</i>		<i>15.000.000.000</i>	
- <i>Vốn góp của Bảo Việt Nhân thọ</i>		<i>39.000.000.000</i>	
Baoviet Bank	3.150.000.000.000	1.560.000.000.000	49,52
- <i>Vốn góp của Công ty mẹ Tập đoàn</i>		<i>1.560.000.000.000</i>	
Công ty liên doanh			
Bảo Việt Tokio Marine	300.000.000.000	153.000.000.000	51
		1.788.000.000.000	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và mười hai tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**2.1 Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính riêng của Tập đoàn được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, bảng cân đối kế toán riêng, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Đồng tiền kế toán

Đơn vị tiền tệ được Tập đoàn sử dụng trong việc hạch toán sổ sách kế toán là đồng Việt Nam ("VND").

2.3 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Ngoài ra, hàng quý, Tập đoàn còn lập báo cáo tài chính riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và mười hai tháng kết thúc cùng ngày

3. TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỤC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VIỆT NAM

Ban Điều hành Tập đoàn Bảo Việt cam kết đã lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam. Tập đoàn cũng đồng thời tuân thủ chính sách kế toán về ghi nhận giá trị định giá lại quyền sử dụng đất như được trình bày tại Thuyết minh số 4.6.

Bảng cân đối kế toán riêng, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng và thuyết minh báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

Báo cáo tài chính riêng phản ánh các hoạt động của riêng Công ty mẹ Tập đoàn và các đơn vị phụ thuộc cho giai đoạn tài chính mười hai tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015. Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn bao gồm Công ty mẹ Tập đoàn và các công ty con được lập riêng biệt và độc lập với báo cáo tài chính riêng này. Người sử dụng báo cáo tài chính riêng cần đọc báo cáo tài chính riêng này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và mười hai tháng kết thúc cùng ngày để có được đầy đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty mẹ Tập đoàn và các công ty con.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Các thay đổi trong chính sách kế toán, trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh

Các chính sách kế toán của Tập đoàn sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng được áp dụng nhất quán với với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014, ngoại trừ các thay đổi sau:

Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp áp dụng đối với các doanh nghiệp thuộc mọi lĩnh vực, mọi thành phần kinh tế.

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 200") thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 ("Quyết định 15") và Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính ("Thông tư 244"). Thông tư 200 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

Tập đoàn cũng đã báo cáo lại dữ liệu tương ứng của năm trước đối với một số chỉ tiêu cho phù hợp với cách trình bày theo Thông tư 200 trong báo cáo tài chính riêng năm nay như đã trình bày tại Thuyết minh số 24.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và mười hai tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền gửi thanh toán và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.3 Đầu tư tài chính*Đầu tư vào các Công ty con*

Khoản đầu tư vào các Công ty con mà Tập đoàn nắm quyền kiểm soát được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá gốc. Các khoản lợi nhuận được chia trên lợi nhuận lũy kế của các Công ty con kể từ ngày đầu tư sẽ được ghi nhận là thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Các thu nhập từ các nguồn khác ngoài khoản lợi nhuận nêu trên được coi là các khoản hoàn lại đầu tư và được ghi giảm vào giá gốc của các khoản đầu tư.

Danh sách các Công ty con của Tập đoàn được trình bày tại Thuyết minh số 6.3.

Đầu tư vào Quỹ Đầu tư Giá trị Bảo Việt ("BVIF")

Khoản đầu tư góp vốn vào Quỹ BVIF được phản ánh trên cơ sở giá gốc. Thu nhập phát sinh từ khoản đầu tư này được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở thông báo chia lãi từ Ban Đại diện Quỹ vào thời điểm cuối năm. Định kỳ, dự phòng giảm giá khoản đầu tư góp vốn vào Quỹ BVIF được ghi nhận khi giá trị vốn góp thực tế của các bên tại BVIF lớn hơn vốn chủ sở hữu thực có (NAV) của BVIF tại thời điểm lập bảng cân đối kế toán của BVIF.

Chi tiết thông tin về Quỹ BVIF và tỷ lệ vốn góp của các bên được trình bày tại thuyết minh số 6.3.

Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận theo phương pháp giá gốc trong báo cáo tài chính riêng. Các khoản lợi tức được chia trên lợi nhuận lũy kế của các công ty liên doanh, liên kết kể từ ngày đầu tư sẽ được ghi nhận là thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Các thu nhập từ các nguồn khác ngoài khoản lợi nhuận nêu trên được coi là các khoản hoàn lại đầu tư và được ghi giảm vào giá gốc của các khoản đầu tư.

Danh sách các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết của Tập đoàn được trình bày tại Thuyết minh số 6.3.

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh bao gồm chứng khoán niêm yết trên thị trường chứng khoán và các loại chứng khoán, công cụ tài chính khác nắm giữ vì mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá mua thực tế trừ đi dự phòng giảm giá.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm trái phiếu Chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp, các khoản tiền gửi kỳ hạn, cho vay kỳ hạn và các khoản đầu tư khác được nắm giữ tới ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ban đầu được ghi nhận theo giá gốc và sau đó được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và mười hai tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.3 Đầu tư tài chính (tiếp theo)

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư vào vốn chủ sở hữu của đơn vị khác nhưng Tập đoàn không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát, ảnh hưởng đáng kể. Các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá mua thực tế trừ dự phòng giảm giá trị.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập theo các quy định của Thông tư số 228/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009 ("Thông tư 228") và Thông tư số 89/2013/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 06 năm 2013 sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC ("Thông tư 89"). Chi tiết cơ sở đánh giá sự giảm giá của các khoản mục đầu tư được trình bày như dưới đây:

Đối với chứng khoán niêm yết

Đối với chứng khoán niêm yết được ghi nhận theo giá gốc phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, nếu xét thấy có bằng chứng khách quan về việc giảm giá thị trường so với giá đang hạch toán trên sổ sách kế toán thì phần giảm giá được tính bằng khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá thực tế thị trường của chứng khoán tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng theo công thức quy định trong Thông tư 228 như sau:

$$\text{Mức dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán} = \text{Số lượng chứng khoán bị giảm giá tại ngày kết thúc năm kế toán} \times \left[\begin{array}{l} \text{Giá chứng} \\ \text{khoán hạch} \\ \text{toán trên sổ} \\ \text{sách} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Giá chứng} \\ \text{khoán thực tế} \\ \text{trên thị trường} \\ \text{tại ngày kết thúc} \\ \text{năm kế toán} \end{array} \right]$$

Giá chứng khoán thực tế trên thị trường tại ngày kết thúc năm kế toán là giá đóng cửa tại các sàn giao dịch của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh tại ngày 31 tháng 12 năm 2015.

Đối với chứng khoán chưa niêm yết

Đối với chứng khoán chưa niêm yết, những phương pháp dưới đây được sử dụng để tính giá trị hợp lý phục vụ cho việc so sánh với giá trị ghi sổ nhằm xác định mức tổn thất dự phòng:

- ▶ Đối với chứng khoán đã được đăng ký giao dịch trên sàn UPCOM, giá thị trường là giá trị giao dịch trung bình tại ngày kết thúc năm kế toán;
- ▶ Giá thị trường của các chứng khoán chưa niêm yết khác là giá bình quân tính trên các báo giá của ba công ty chứng khoán độc lập hoạt động tại Việt Nam tại ngày kết thúc năm kế toán; và
- ▶ Đối với các chứng khoán không xác định được giá thị trường thì Tập đoàn không trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập dựa theo hướng dẫn của Thông tư 228. Tập đoàn sẽ đánh giá khả năng thu hồi của các khoản đầu tư này và trong trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được, Tập đoàn sẽ ghi nhận số tổn thất vào chi phí tài chính trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và mười hai tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.3 *Đầu tư tài chính* (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính (tiếp theo)

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (tiếp theo)

Đối với các khoản đầu tư vào trái phiếu do Tổng Công ty Công nghiệp Tàu thủy ("Vinashin") phát hành, căn cứ tình hình tài chính của doanh nghiệp và vào lịch sử trả nợ gốc và lãi, Tập đoàn đã dừng ghi nhận doanh thu lãi trái phiếu và thực hiện theo dõi ngoại bảng đối với lãi trái phiếu chưa thu được từ các khoản đầu tư này trong các kỳ sau đó. Bắt đầu từ năm tài chính 2015, Tập đoàn thực hiện trích lập dự phòng đối với phần gốc các khoản trái phiếu Vinashin đáo hạn năm 2017 theo phương pháp phân bổ đều 05 năm trên 100% số dư nợ gốc, đồng thời đưa toàn bộ số lãi dự thu đã ghi nhận trước đó cùng với dự phòng có liên quan ra ngoại bảng.

Đối với các khoản đầu tư tiền gửi vào Công ty Tài chính Công nghiệp Tàu thủy ("VFC") và Công ty Cho thuê Tài chính Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn II ("ALCII"), căn cứ tình hình tài chính và khả năng trả nợ gốc và lãi của các hợp đồng tiền gửi này, Tập đoàn đã trích lập dự phòng 100% đối với phần gốc đã quá hạn theo thông tư 228, đồng thời dừng ghi nhận doanh thu lãi tiền gửi, thực hiện theo dõi ngoại bảng đối với lãi dự thu chưa thu được từ các khoản đầu tư này. Bắt đầu từ năm tài chính 2015, Tập đoàn đưa toàn bộ số lãi dự thu đã ghi nhận trước đó cùng với dự phòng có liên quan theo dõi ngoại bảng.

Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đối với các khoản vốn góp của doanh nghiệp vào các tổ chức kinh tế và các khoản đầu tư dài hạn khác, phải trích lập dự phòng nếu tổ chức kinh tế mà doanh nghiệp đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) theo quy định tại Thông tư 228 và Thông tư 89.

Mức trích cho mỗi khoản đầu tư tài chính bằng số vốn đã đầu tư và tính theo công thức được quy định trong Thông tư 89 như sau:

$$\text{Mức trích dự phòng cho mỗi khoản đầu tư tài chính} = \left(\begin{array}{c} \text{Tổng vốn đầu tư thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế} \\ - \\ \text{Vốn chủ sở hữu thực có của tổ chức kinh tế} \end{array} \right) \times \frac{\text{Số vốn đầu tư của Tập đoàn}}{\text{Tổng vốn đầu tư thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế}}$$

Căn cứ để lập dự phòng là tổng số vốn đầu tư thực tế của chủ sở hữu cao hơn tổng giá trị vốn chủ sở hữu thực có của tổ chức kinh tế được đầu tư tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và mười hai tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**4.4 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu, bao gồm các khoản phải thu từ khách hàng và các khoản phải thu khác, được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo. Dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi được trình bày trên một tài khoản riêng.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ. Đối với các khoản phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết, mức trích lập dự phòng được ước tính trên cơ sở dự kiến tổn thất có thể xảy ra. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư 228 như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu tháng đến dưới một năm	30%
Từ một năm đến dưới hai năm	50%
Từ hai năm đến dưới ba năm	70%
Trên ba năm	100%

4.5 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

4.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến. Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như một tài sản cố định vô hình dựa trên giá trị định giá lại do chuyên gia thẩm định giá thực hiện đối với các lô đất mà Tập đoàn đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, hoặc đang trong thời gian chờ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, vào thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2005 nhằm phục vụ mục đích cổ phần hóa của Công ty mẹ Tập đoàn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và mười hai tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**4.7 Khấu hao và hao mòn**

Khấu hao và hao mòn tài sản cố định hữu hình và vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa vật kiến trúc	06 - 50 năm
Máy móc, thiết bị	03 - 07 năm
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06- 08 năm
Dụng cụ quản lý	03 - 06 năm
Phần mềm tin học	03 - 05 năm
Tài sản cố định khác	04 năm

Tập đoàn không trích khấu hao liên quan đến các giá trị quyền sử dụng đất dài hạn theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC.

4.8 Các khoản phải trả và trích trước

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được, hợp đồng đã ký kết, không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.9 Chứng khoán mua lại và bán lại theo hợp đồng có kỳ hạn ("hợp đồng repo")

Những tài sản được bán đồng thời cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng mua lại) không được ghi giảm trên báo cáo tài chính riêng. Khoản tiền nhận được theo các hợp đồng mua lại này được ghi nhận là khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng và phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết mua lại trong tương lai được phân bổ vào chi phí trong kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng mua lại theo phương pháp đường thẳng.

Những tài sản được mua đồng thời cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng bán lại) không được ghi tăng trên báo cáo tài chính riêng. Khoản tiền thanh toán theo các hợp đồng bán lại này được ghi nhận là tài sản trên bảng cân đối kế toán riêng và phần chênh lệch giữa giá mua và giá cam kết bán lại được phân bổ vào doanh thu trong kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng bán lại theo phương pháp đường thẳng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và mười hai tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.10 Lợi ích nhân viên

Các khoản trợ cấp hưu trí

Trợ cấp hưu trí cho các nhân viên của Tập đoàn sau khi nghỉ hưu do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam chi trả. Theo quy định, bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2014, hàng tháng Tập đoàn sẽ đóng góp vào quỹ lương hưu cho Cơ quan Bảo hiểm xã hội Việt Nam theo mức 18% trên mức lương cơ bản của nhân viên. Ngoài ra, Tập đoàn không có nghĩa vụ nào khác liên quan đến trợ cấp hưu trí.

Trợ cấp thôi việc tự nguyện và trợ cấp mất việc

- ▶ *Trợ cấp thôi việc tự nguyện:* theo quy định tại Điều 42, Bộ Luật Lao động số 10/2012/QH13 ngày 18 tháng 06 năm 2012, Tập đoàn có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc tự nguyện, với mức tương đương là nửa tháng lương cơ bản cho mỗi năm làm việc cộng với các khoản thù lao khác (nếu có) tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008. Từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của 6 tháng gần nhất tính đến thời điểm kết thúc năm kế toán;
- ▶ *Trợ cấp mất việc:* theo quy định tại Điều 17 Bộ Luật Lao động, Tập đoàn có nghĩa vụ chi trả trợ cấp cho các nhân viên mất việc do việc chuyển đổi cơ cấu hoặc do thay đổi về công nghệ. Trong trường hợp này, Tập đoàn sẽ có nghĩa vụ trả trợ cấp mất việc với tổng số tiền tương đương một tháng lương cho mỗi năm làm việc nhưng không được thấp hơn hai tháng lương.

Theo quy định tại Thông tư số 180/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012, từ năm 2012, Tập đoàn không trích lập hay duy trì Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm.

Quỹ bảo hiểm thất nghiệp

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, theo quy định mới của luật Bảo hiểm xã hội số 71/2006/QH11 ban hành ngày 29 tháng 06 năm 2006 và Nghị định số 127/2008/NĐ-CP ngày 12 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ, người lao động đóng bằng 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp, người sử dụng lao động đóng bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người lao động tham gia bảo hiểm thất nghiệp và Nhà nước hỗ trợ từ ngân sách bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người lao động tham gia bảo hiểm thất nghiệp vào Quỹ bảo hiểm thất nghiệp. Bảo hiểm xã hội Việt Nam thực hiện việc thu, chi, quản lý Quỹ bảo hiểm thất nghiệp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và mười hai tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**4.11 Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

Lãi

Doanh thu được ghi nhận là lãi dự thu có tính đến lãi đầu tư thực tế đạt được của tài sản trừ khi khả năng thu hồi là không chắc chắn.

Tiền lãi trái phiếu được ghi nhận trên cơ sở dồn tích. Doanh thu tiền lãi bao gồm cả số phân bổ theo phương pháp đường thẳng các khoản chiết khấu, phụ trội, các khoản lãi nhận trước hoặc các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ ban đầu của trái phiếu và giá trị của nó khi đáo hạn. Khi lãi dồn tích trước khi mua khoản trái phiếu đó đã được dự thu thì khi thu được tiền lãi của khoản đầu tư trái phiếu đó, Tập đoàn sẽ phân bổ vào cả kỳ trước và sau khi mua trái phiếu. Chỉ có phần tiền lãi của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua mới được ghi nhận là doanh thu của Tập đoàn. Phần tiền lãi của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận là doanh thu khi quyền lợi được nhận cổ tức hay lợi nhuận được chia của Tập đoàn với tư cách là nhà đầu tư được xác định. Tập đoàn không ghi nhận doanh thu đối với phần cổ tức bằng cổ phiếu và cổ phiếu thường mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu theo quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Thu nhập khác

Các khoản thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu, gồm: các khoản thu về thanh lý tài sản cố định, nhượng bán tài sản cố định; thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng; thu tiền bảo hiểm được bồi thường; thu được các khoản nợ phải thu đã xóa sổ tính vào chi phí kỳ trước; khoản nợ phải trả nay mất chủ được ghi tăng thu nhập; thu các khoản thuế được giảm, được hoàn lại; và các khoản thu khác được ghi nhận là thu nhập khác theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 14 - Doanh thu và thu nhập khác.

4.12 Thuế thu nhập doanh nghiệp*Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm kế toán hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc năm kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và mười hai tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**4.12 Thuế thu nhập doanh nghiệp** (tiếp theo)*Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc năm kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc năm kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho giai đoạn mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và mười hai tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.13 *Cán trừ*

Tài sản và công nợ tài chính được cán trừ và thể hiện giá trị thuần trên bảng cân đối kế toán riêng khi và chỉ khi Công ty mẹ Tập đoàn có quyền hợp pháp để thực hiện việc cán trừ và Công ty mẹ Tập đoàn dự định thanh toán tài sản và công nợ theo giá trị thuần, hoặc việc tất toán tài sản và công nợ xảy ra đồng thời.

4.14 *Phân phối lợi nhuận*

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp hàng năm của Công ty mẹ Tập đoàn được phân chia theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông và các quy định của pháp luật Việt Nam có liên quan.

4.15 *Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ*

Tập đoàn áp dụng hướng dẫn theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" ("CMKTVN số 10") và Thông tư số 179/2012/TT-BTC quy định về việc ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012 ("Thông tư 179") liên quan đến các nghiệp vụ bằng ngoại tệ.

Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty mẹ Tập đoàn (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc năm kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn mở tài khoản. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2015 VNĐ</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014 VNĐ</i>
Tiền mặt tại quỹ	1.349.303.692	1.854.064.780
Tiền gửi ngân hàng	100.716.953.713	49.252.130.462
<i>Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn bằng VNĐ</i>	<i>100.662.413.246</i>	<i>49.199.003.352</i>
<i>Tiền gửi ngân hàng bằng Đô la Mỹ</i>	<i>54.540.467</i>	<i>53.127.110</i>
Các khoản tương đương tiền	-	-
	102.066.257.405	51.106.195.242

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và mười hai tháng kết thúc cùng ngày

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2015 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 (trình bày lại) VNĐ
Chứng khoán kinh doanh	6.1		
Cổ phiếu niêm yết		434.466.673.361	452.298.034.039
Cổ phiếu chưa niêm yết		372.625.420.000	372.625.420.000
Chứng chỉ quỹ		25.000.000.000	25.000.000.000
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(247.723.607.207)	(260.382.727.700)
		584.368.486.154	589.540.726.339
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	6.2		
Ngắn hạn		1.591.000.000.000	2.809.000.000.000
- Tiền gửi		1.573.000.000.000	2.629.000.000.000
- Trái phiếu		18.000.000.000	180.000.000.000
Dài hạn		1.975.386.788.469	751.491.312.657
- Tiền gửi		50.000.000.000	157.000.000.000
- Trái phiếu		1.925.386.788.469	594.491.312.657
		3.566.386.788.469	3.560.491.312.657
Đầu tư tài chính dài hạn khác	6.3		
Đầu tư vào công ty con và BVIF		5.361.291.148.720	4.891.291.148.720
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		1.737.000.000.000	1.737.000.000.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(82.170.089)	(496.381.589)
		7.098.208.978.631	6.627.794.767.131
Giá trị thuần các khoản đầu tư tài chính		11.248.964.253.254	10.777.826.806.127

Tập đoàn Bảo Việt

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và mười hai tháng kết thúc cùng ngày

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6.1 Chứng khoán kinh doanh

	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015			Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014		
	Giá gốc	Giá trị thuần	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị thuần	Dự phòng
Cổ phiếu niêm yết						
CMG	144.000.000.000	50.540.800.000	(93.459.200.000)	144.000.000.000	30.188.800.000	(113.811.200.000)
VCB	108.814.100.000	82.180.404.900	(26.633.695.100)	108.814.100.000	59.716.512.900	(49.097.587.100)
Khác	181.652.573.361	126.285.388.537	(55.367.184.824)	199.483.934.039	155.701.558.239	(43.782.375.800)
	434.466.673.361	259.006.593.437	(175.460.079.924)	452.298.034.039	245.606.871.139	(206.691.162.900)
Cổ phiếu chưa niêm yết						
SSG	225.000.000.000	225.000.000.000	-	225.000.000.000	225.000.000.000	-
Khác	147.625.420.000	75.361.892.717	(72.263.527.283)	147.625.420.000	94.531.355.200	(53.094.064.800)
	372.625.420.000	300.361.892.717	(72.263.527.283)	372.625.420.000	319.531.355.200	(53.094.064.800)
Chứng chỉ quỹ						
Chứng chỉ quỹ	25.000.000.000	25.000.000.000	-	25.000.000.000	24.402.500.000	(597.500.000)
	25.000.000.000	25.000.000.000	-	25.000.000.000	24.402.500.000	(597.500.000)
	832.092.093.361	584.368.486.154	(247.723.607.207)	849.923.454.039	589.540.726.339	(260.382.727.700)

Tập đoàn Bảo Việt

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và mười hai tháng kết thúc cùng ngày

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015		Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn				
Tiền gửi (*)	1.737.000.000.000	1.573.000.000.000	2.793.000.000.000	2.629.000.000.000
Trái phiếu (***)	60.000.000.000	18.000.000.000	210.000.000.000	180.000.000.000
	1.797.000.000.000	1.591.000.000.000	3.003.000.000.000	2.809.000.000.000
Dài hạn				
Tiền gửi (**)	50.000.000.000	50.000.000.000	157.000.000.000	157.000.000.000
Trái phiếu (***)	1.944.328.688.469	1.925.386.788.469	594.491.312.657	594.491.312.657
	1.994.328.688.469	1.975.386.788.469	751.491.312.657	751.491.312.657
	3.791.328.688.469	3.566.386.788.469	3.754.491.312.657	3.560.491.312.657

(*) Các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn bằng đồng Việt Nam tại các TCTD có thời hạn gốc trên ba (03) tháng và thời gian đáo hạn không quá một (01) năm với mức lãi suất từ 5,15% - 17,5%/năm.

(**) Các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn bằng đồng Việt Nam tại các TCTD có thời gian đáo hạn trên một (01) năm với mức lãi suất từ 7,2%/năm.

(***) Các trái phiếu mà Tập đoàn đầu tư có lãi suất từ 8,00%/năm đến 15,95%/năm với kỳ hạn từ 05 năm đến 15 năm.

Tập đoàn Bảo Việt

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và mười hai tháng kết thúc cùng ngày

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6.3 Đầu tư tài chính dài hạn khác

	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015			Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị thuần	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị thuần
Đầu tư vào công ty con						
Bảo Việt Nhân thọ	2.000.000.000.000	-	2.000.000.000.000	2.000.000.000.000	-	2.000.000.000.000
Bảo hiểm Bảo Việt	2.000.000.000.000	-	2.000.000.000.000	2.000.000.000.000	-	2.000.000.000.000
BVF	100.000.000.000	-	100.000.000.000	50.000.000.000	-	50.000.000.000
BVSC	694.895.148.720	-	694.895.148.720	694.895.148.720	-	694.895.148.720
BVInvest	110.000.000.000	-	110.000.000.000	110.000.000.000	-	110.000.000.000
BVIF	420.000.000.000	-	420.000.000.000	-	-	-
Bảo Việt – Âu Lạc	36.396.000.000	(82.170.089)	36.313.829.911	36.396.000.000	(496.381.589)	35.899.618.411
	5.361.291.148.720	(82.170.089)	5.361.208.978.631	4.891.291.148.720	(496.381.589)	4.890.794.767.131
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (*)						
Baoviet Bank	1.560.000.000.000	-	1.560.000.000.000	1.560.000.000.000	-	1.560.000.000.000
Baoviet Resort	9.000.000.000	-	9.000.000.000	9.000.000.000	-	9.000.000.000
Bảo Việt Tokio Marine	153.000.000.000	-	153.000.000.000	153.000.000.000	-	153.000.000.000
VIGIBA	15.000.000.000	-	15.000.000.000	15.000.000.000	-	15.000.000.000
	1.737.000.000.000	-	1.737.000.000.000	1.737.000.000.000	-	1.737.000.000.000
	7.098.291.148.720	(82.170.089)	7.098.208.978.631	6.628.291.148.720	(496.381.589)	6.627.794.767.131

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Tập đoàn không có cam kết góp thêm vốn vào các công ty liên doanh, liên kết này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và mười hai tháng kết thúc cùng ngày

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6.3 Đầu tư tài chính dài hạn khác (tiếp theo)

Đầu tư vào Quỹ đầu tư Giá trị Bảo Việt (BVIF)

BVIF được thành lập tại Việt Nam dưới hình thức quỹ đóng theo giấy phép số 233/TB-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 20 tháng 10 năm 2015. Thời gian hoạt động ban đầu của Quỹ là 08 năm kể từ ngày được cấp giấy phép.

Quỹ được quản lý bởi Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt là công ty con của Tập đoàn Bảo Việt. Ngân hàng giám sát của Quỹ BVIF là Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Thành.

Tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2015, vốn góp trực tiếp và gián tiếp của Tập đoàn vào BVIF như sau:

	Số vốn góp VNĐ	Tỷ lệ trên vốn điều lệ
Đầu tư trực tiếp của Tập đoàn Bảo Việt	420.000.000.000	42%
Đầu tư gián tiếp qua các Công ty con		
- Bảo Việt Nhân thọ	350.000.000.000	35%
- Bảo hiểm Bảo Việt	150.000.000.000	15%
- Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt	80.000.000.000	8%
	1.000.000.000.000	100%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và mười hai tháng kết thúc cùng ngày

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2015 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 VNĐ
Phải thu khách hàng			
- Phải thu từ hoạt động đầu tư	7.1	74.275.589.140	119.122.552.401
- Phải thu từ các bên liên quan	7.2	342.968.982.794	359.383.615.828
		417.244.571.934	478.506.168.229
7.1 Phải thu từ hoạt động đầu tư			
		Ngày 31 tháng 12 năm 2015 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 VNĐ
Phải thu từ:			
- Dự thu lãi tiền gửi		46.836.344.469	90.116.461.128
- Dự thu lãi trái phiếu		26.901.734.671	29.006.091.273
- Dự thu cổ tức		537.510.000	-
		74.275.589.140	119.122.552.401
7.2 Phải thu từ các bên liên quan			
		Ngày 31 tháng 12 năm 2015 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 VNĐ
Phải thu:			
- Bảo Việt Nhân thọ		225.446.782.035	208.635.694.157
- Bảo hiểm Bảo Việt		106.230.805.448	135.899.350.385
- Công ty Quản lý Quỹ Bảo Việt		5.028.183.216	1.996.467.307
- Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt		2.001.061.670	1.978.905.280
- Công ty Cổ phần Đầu tư Bảo Việt		2.799.057.365	9.184.292.592
- Ngân hàng TMCP Bảo Việt		1.463.093.060	1.688.906.107
		342.968.982.794	359.383.615.828

Tập đoàn Bảo Việt

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và mười hai tháng kết thúc cùng ngày

8. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VNĐ	Máy móc thiết bị VNĐ	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn VNĐ	Dụng cụ quản lý VNĐ	Tài sản có định khác VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Nguyên giá:						
Tại ngày 01/01/2015	331.822.256.058	12.022.616.899	147.466.692.902	73.892.247.164	1.398.665.877	566.602.478.900
Tăng trong năm	-	-	3.163.000.000	457.605.800	148.280.000	3.768.885.800
Thanh lý trong năm	-	-	(1.105.612.000)	(178.145.440)	-	(1.283.757.440)
Tại ngày 31/12/2015	<u>331.822.256.058</u>	<u>12.022.616.899</u>	<u>149.524.080.902</u>	<u>74.171.707.524</u>	<u>1.546.945.877</u>	<u>569.087.607.260</u>
Hao mòn lũy kế:						
Tại ngày 01/01/2015	66.638.281.286	9.623.371.860	119.703.064.327	53.101.930.926	495.694.687	249.562.343.086
Khấu hao trong năm	12.992.069.997	1.818.358.879	21.981.548.025	8.001.571.799	249.248.351	45.042.797.051
Thanh lý trong năm	-	-	(1.105.612.000)	(178.145.440)	-	(1.283.757.440)
Tại ngày 31/12/2015	<u>79.630.351.283</u>	<u>11.441.730.739</u>	<u>140.579.000.352</u>	<u>60.925.357.285</u>	<u>744.943.038</u>	<u>293.321.382.697</u>
Giá trị còn lại:						
Tại ngày 01/01/2015	<u>265.183.974.772</u>	<u>2.399.245.039</u>	<u>27.763.628.575</u>	<u>20.790.316.238</u>	<u>902.971.190</u>	<u>317.040.135.814</u>
Tại ngày 31/12/2015	<u>252.191.904.775</u>	<u>580.886.160</u>	<u>8.945.080.550</u>	<u>13.246.350.239</u>	<u>802.002.839</u>	<u>275.766.224.563</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và mười hai tháng kết thúc cùng ngày

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<i>Quyền sử dụng đất VNĐ</i>	<i>Phần mềm tin học VNĐ</i>	<i>Tổng cộng VNĐ</i>
Nguyên giá:			
Tại ngày 01/01/2015	63.135.267.200	63.257.182.256	126.392.449.456
Tăng trong năm	-	1.685.600.700	1.685.600.700
Tại ngày 31/12/2015	63.135.267.200	64.942.782.956	128.078.050.156
Hao mòn lũy kế:			
Tại ngày 01/01/2015	19.013.089.697	54.018.334.644	73.031.424.341
Khấu hao trong năm	1.708.119.864	5.610.679.529	7.318.799.393
Tại ngày 31/12/2015	20.721.209.561	59.629.014.173	80.350.223.734
Giá trị còn lại:			
Tại ngày 01/01/2015	44.122.177.503	9.238.847.612	53.361.025.115
Tại ngày 31/12/2015	42.414.057.639	5.313.768.783	47.727.826.422

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2015 VNĐ</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014 VNĐ</i>
Xây dựng cơ bản	43.599.760.475	43.891.332.191
- Công trình Bảo Việt tại Hà Tây	25.235.620.226	25.235.620.226
- Trung tâm dữ liệu tại 71 Ngô Sĩ Liên	4.682.876.839	4.323.168.533
- Các công trình khác	13.681.263.410	14.332.543.432
Sửa chữa lớn	1.494.342.274	794.256.493
	45.094.102.749	44.685.588.684

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<i>Ngày 01 tháng 01 năm 2015 VNĐ</i>	<i>Số phải nộp trong năm VNĐ</i>	<i>Số đã nộp trong năm VNĐ</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2015 VNĐ</i>
Thuế và lệ phí				
Thuế GTGT hàng bán nội địa	4.696.591.163	12.255.757.699	(11.561.790.038)	5.390.558.824
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(6.039.678.031)	21.621.378.314	(22.347.413.129)	(6.765.712.846)
Thuế thu nhập cá nhân	855.620.966	10.845.258.456	(10.365.076.303)	1.335.803.119
Các loại thuế khác	10.565.716.146	14.055.704.583	(24.360.638.505)	260.782.224
	10.078.250.244	58.778.099.052	(68.634.917.975)	221.431.321

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ước tính phải nộp trong năm được trình bày ở Thuyết minh 21.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và mười hai tháng kết thúc cùng ngày

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

	Ngày 31 tháng 12 năm 2015 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 VNĐ
Quỹ tiền lương còn phải trả	17.561.200.221	23.262.504.338
	17.561.200.221	23.262.504.338

13. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Ngày 31 tháng 12 năm 2015 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 VNĐ
Kinh phí công đoàn	133.480.447	115.014.643
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	195.318.359	235.302.060
Bảo hiểm thất nghiệp	61.339.432	63.506.633
Kinh phí cho các chương trình An sinh xã hội chờ giải ngân (*)	43.590.082.337	35.234.433.387
Phải trả tiền đặt cọc của các đơn vị thuê trụ sở làm việc	9.328.394.947	9.760.513.442
Phải trả các bên liên quan	1.752.250.964	75.961.535.022
<i>Bảo Việt Nhân thọ</i>	723.348.247	723.348.247
<i>Bảo hiểm Bảo Việt</i>	1.028.902.717	1.356.636.052
<i>VIGÉBA</i>	-	73.881.550.723
Phải trả phải nộp khác	1.463.952.198	1.658.777.187
	56.524.818.684	123.029.082.374

(*) Chi phí chương trình 30A của Chính phủ và các chương trình An sinh xã hội đang chờ giải ngân theo tiến độ các công trình tài trợ.

14. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	Ngày 01 tháng 01 năm 2015 VNĐ	Số trích thêm trong năm (*) VNĐ	Số đã sử dụng trong năm VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2015 VNĐ
Quỹ khen thưởng	18.912.392.237	17.037.410.955	(21.603.287.952)	14.346.515.240
Quỹ phúc lợi	9.794.981.103	72.670.628.986	(54.572.762.025)	27.892.848.064
	28.707.373.340	89.708.039.941	(76.176.049.977)	42.239.363.304

(*) Xem thuyết minh số 16.1.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và mười hai tháng kết thúc cùng ngày

15. GIAO DỊCH MUA BÁN LẠI TRÁI PHIẾU CHÍNH PHỦ

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2015</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014</i>
	<i>VNĐ</i>	<i>VNĐ</i>
Phải trả hợp đồng repo (*)	<u>275.059.541.055</u>	<u>-</u>
	<u>275.059.541.055</u>	<u>-</u>

(*) Bao gồm khoản phải trả hợp đồng repo với các ngân hàng thương mại đối với các trái phiếu Chính phủ mà Tập đoàn đã bán và cam kết sẽ mua lại trong thời gian dưới một năm.

Tập đoàn Bảo Việt

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và mười hai tháng kết thúc cùng ngày

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

16.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quý đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 01/01/2015	6.804.714.340.000	3.184.332.381.197	-	1.549.586.480.356	11.538.633.201.553
Chia cổ tức cho năm 2014	-	-	-	(680.471.434.000)	(680.471.434.000)
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	1.002.449.493.364	1.002.449.493.364
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(89.708.039.941)	(89.708.039.941)
Trích quỹ phúc lợi nhân kỷ niệm 50 năm thành lập Bảo Việt (*)	-	-	-	(33.640.514.978)	(33.640.514.978)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2014 (*)	-	-	-	(56.067.524.963)	(56.067.524.963)
Chi thù lao cho Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	(1.104.082.134)	(1.104.082.134)
Trích quỹ phục vụ hoạt động An sinh xã hội (*)	-	-	-	(11.213.504.993)	(11.213.504.993)
Trích quỹ đầu tư phát triển (*)	-	-	112.135.049.926	(112.135.049.926)	-
Số dư tại ngày 31/12/2015	6.804.714.340.000	3.184.332.381.197	112.135.049.926	1.657.403.862.726	11.758.585.633.849

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2015, Tập đoàn trích 3% lợi nhuận sau thuế 2014 tương đương với số tiền 33.640.514.978 VND cho Quỹ khen thưởng nhân kỷ niệm 50 năm thành lập Bảo Việt, trích 5% lợi nhuận sau thuế 2014 tương đương với số tiền 56.067.524.963 VND cho Quỹ khen thưởng phúc lợi của Tập đoàn, trích 1% lợi nhuận sau thuế 2014 tương đương với số tiền 11.213.504.993 VND cho Quỹ phục vụ hoạt động An sinh xã hội và trích 10% lợi nhuận sau thuế 2014 tương đương với số tiền 112.135.049.926 VND cho Quỹ đầu tư phát triển.

16.2 Vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Ngày 31 tháng 12 năm 2015			Ngày 31 tháng 12 năm 2014		
	Cổ phiếu thường VND	Cổ phiếu ưu đãi VND	Tổng số VND	Cổ phiếu thường VND	Cổ phiếu ưu đãi VND	Tổng số VND
Số vốn góp của cổ đông	6.804.714.340.000	-	6.804.714.340.000	6.804.714.340.000	-	6.804.714.340.000
Thặng dư vốn cổ phần	3.184.332.381.197	-	3.184.332.381.197	3.184.332.381.197	-	3.184.332.381.197
	9.989.046.721.197	-	9.989.046.721.197	9.989.046.721.197	-	9.989.046.721.197

Tập đoàn Bảo Việt

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và mười hai tháng kết thúc cùng ngày

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

16.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

Không có giao dịch về vốn nào với chủ sở hữu được thực hiện trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

16.4 Cổ tức

Ngày 17 tháng 04 năm 2015, tại Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2015, Đại hội đồng cổ đông Tập đoàn Bảo Việt đã thông qua phương án sử dụng lợi nhuận sau thuế năm tài chính 2014 để chi trả cổ tức cho năm 2014 với tỷ lệ 10% (1.000 đồng/cổ phiếu) tính trên vốn điều lệ 6.804.714.340.000 đồng Việt Nam, tương đương với số tiền 680.471.434.000 đồng Việt Nam.

17. DOANH THU HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 VNĐ	Cho giai đoạn tài chính mười hai tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 VNĐ	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 VNĐ	Cho giai đoạn tài chính mười hai tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 VNĐ
Doanh thu từ hoạt động đầu tư tài chính				
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	220.968.955	1.028.653.020	245.259.806	810.457.277
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	34.717.499.851	178.664.124.927	62.458.213.219	256.424.422.284
Lãi trái phiếu	27.351.646.187	74.788.200.260	15.473.736.438	61.302.822.469
Cổ tức và lợi nhuận được chia	210.419.018.213	941.698.253.548	221.252.971.400	936.304.566.157
Lãi/(lỗ) chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	(9.207)	1.585.257	(4.013)	510.561
Các khoản thu nhập khác	1.673.678.081	1.975.791.498	3.902.071.647	6.759.012.666
	274.382.802.080	1.198.156.608.510	303.332.248.497	1.261.601.791.414
Doanh thu từ hoạt động khác				
Cho thuê văn phòng	18.529.309.483	72.797.183.675	19.457.093.499	77.536.522.765
Cung cấp dịch vụ Công nghệ thông tin	45.966.383.948	45.966.383.948	-	-
	64.495.693.431	118.763.567.623	19.457.093.499	77.536.522.765
	338.878.495.511	1.316.920.176.133	322.789.341.996	1.339.138.314.179

Tập đoàn Bảo Việt

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và mười hai tháng kết thúc cùng ngày

18. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 VNĐ</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính mười hai tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 VNĐ</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 VNĐ</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính mười hai tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 VNĐ</i>
Chi phí hoạt động tài chính				
Chi phí/(hoàn nhập) dự phòng giảm giá đầu tư	29.603.317.104	17.868.568.007	(11.156.528.741)	(62.502.221.372)
Chi phí tài chính khác	8.715.397.161	12.431.980.549	3.040.727.897	11.315.013.378
	38.318.714.265	30.300.548.556	(8.115.800.844)	(51.187.207.994)
Chi phí hoạt động khác				
Chi phí quản lý tòa nhà	2.845.300.647	11.006.426.414	3.437.966.544	10.928.209.990
	2.845.300.647	11.006.426.414	3.437.966.544	10.928.209.990
	41.164.014.912	41.306.974.970	(4.677.834.300)	(40.258.998.004)

Tập đoàn Bảo Việt

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và mười hai tháng kết thúc cùng ngày

19. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 VNĐ</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính mười hai tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 VNĐ</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 VNĐ</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính mười hai tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 VNĐ</i>
Chi phí nhân viên	29.997.616.599	96.071.083.597	21.340.670.487	88.628.012.951
Chi phí vật liệu quản lý	240.293.000	729.666.000	196.148.000	694.529.765
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.282.652.990	3.993.537.124	1.263.731	2.111.965.743
Chi phí khấu hao tài sản cố định	12.296.035.480	52.361.596.444	(13.361.439.123)	30.076.435.206
Thuế, phí, lệ phí	9.247.976	13.872.976	80.642.810	87.390.786
Tiền thuê đất	10.271.219.800	13.199.484.662	10.285.651.900	10.291.966.100
Chi phí tư vấn	4.463.660.230	5.865.998.230	2.981.550.000	4.409.559.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.449.062.433	51.507.698.111	3.785.449.378	38.513.044.858
Chi phí quản lý khác	14.595.070.128	32.770.635.468	10.491.516.479	30.146.644.245
	87.604.858.636	256.513.572.612	35.801.453.662	204.959.548.654

Tập đoàn Bảo Việt

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và mười hai tháng kết thúc cùng ngày

20. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 VNĐ</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính mười hai tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 VNĐ</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 VNĐ</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính mười hai tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 VNĐ</i>
Thu nhập khác				
Các khoản thu nhập khác	346.685.903	1.267.144.711	251.607.187	1.016.965.953
	346.685.903	1.267.144.711	251.607.187	1.016.965.953
Chi phí khác				
Các khoản chi phí khác	-	(84.281.584)	-	-
	-	(84.281.584)	-	-
Lợi nhuận khác	346.685.903	1.182.863.127	251.607.187	1.016.965.953

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và mười hai tháng kết thúc cùng ngày

21. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Công ty mẹ Tập đoàn là 22% cho giai đoạn tài chính mười hai tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

Các báo cáo thuế của Tập đoàn sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Tập đoàn được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc năm kế toán.

21.1 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	<i>Cho giai đoạn tài chính mười hai tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 VNĐ</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính mười hai tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 VNĐ</i>
Lợi nhuận kế toán trước thuế	1.020.282.491.678	1.175.454.729.482
Các khoản điều chỉnh giảm:		
- Thu nhập không chịu thuế từ cổ tức, lợi nhuận được chia, chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	(941.699.838.805)	(936.305.076.718)
Các khoản điều chỉnh tăng:		
- Chênh lệch tạm thời chi phí dự phòng tài chính	18.941.900.000	-
- Chi phí không được khấu trừ thuế	391.680.409	2.068.666.449
Thu nhập chịu thuế ước tính trong năm	97.916.233.282	241.218.319.213
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	22%	22%
Thuế TNDN phải trả ước tính trên thu nhập chịu thuế	21.541.571.322	53.068.030.227
Điều chỉnh thuế phải trả các năm trước theo quyết định của cơ quan thuế	79.806.992	-
Thuế TNDN phải trả ước tính trong năm	21.621.378.314	53.068.030.227
Thuế TNDN (có thể thu hồi)/ phải trả đầu năm	(6.039.678.031)	22.380.565.186
Thuế TNDN đã trả trong năm	(22.347.413.129)	(81.488.273.444)
Thuế TNDN có thể thu hồi cuối năm	(6.765.712.846)	(6.039.678.031)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và mười hai tháng kết thúc cùng ngày

21. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

21.2 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Tập đoàn đã ghi nhận một số khoản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả và tài sản thuế thu nhập hoãn lại chính có các biến động trong năm này và năm trước như sau:

	Bảng cân đối kế toán riêng		Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2015 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 VNĐ	Cho giai đoạn tài chính mười hai tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 VNĐ	Cho giai đoạn tài chính mười hai tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 VNĐ
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	3.788.380.000	-	3.788.380.000	(1.036.200.000)
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-	-	-
Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại tính vào kết quả kinh doanh			3.788.380.000	(1.036.200.000)

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Ngày 31 tháng 12 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014
Ngoại tệ (USD)	2.491,57	2.500,57
Phải thu lãi tiền gửi, trái phiếu (VNĐ)	248.882.504.816	210.502.151.731

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và mười hai tháng kết thúc cùng ngày

23. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Tập đoàn đã tiến hành các giao dịch với các công ty có liên quan qua hoạt động đầu tư góp vốn. Như trình bày dưới đây, giao dịch giữa Tập đoàn và các công ty có liên quan thông qua quan hệ đầu tư/nhận đầu tư hoặc thông qua một nhà đầu tư chung và do đó là thành viên của cùng một tập đoàn.

Các bên liên quan của Công ty mẹ Tập đoàn có giao dịch với Công ty mẹ Tập đoàn trong giai đoạn tài chính mười hai tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 bao gồm:

<u>Các bên liên quan</u>	<u>Quan hệ</u>
Bộ Tài chính	Cổ đồng sáng lập
SCIC	Cổ đồng sáng lập
Sumitomo Life	Cổ đồng chiến lược
Bảo hiểm Bảo Việt	Công ty con
Bảo Việt Nhân thọ	Công ty con
BVF	Công ty con
BVSC	Công ty con
BVInvest	Công ty con
Baoviet Resort	Công ty liên kết
VIGEBA	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Long Việt	Công ty liên kết
Baoviet Bank	Công ty liên kết
Bảo Việt Tokio Marine	Công ty liên doanh

Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong giai đoạn mười hai tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 bao gồm:

<u>Các bên liên quan</u>	<u>Giao dịch</u>	<u>Số tiền VNĐ</u>
<i>Cổ đồng sáng lập</i>		
Bộ Tài chính	Cổ tức năm 2014 đã trả	482.509.800.000
SCIC	Cổ tức năm 2014 đã trả	22.154.400.000
<i>Cổ đồng chiến lược</i>		
Sumitomo Life	Cổ tức năm 2014 đã trả	122.509.091.000
<i>Công ty liên doanh, liên kết</i>		
Bảo Việt Tokio Marine	Cổ tức nhận được	25.853.851.312
Baoviet Bank	Cổ tức nhận được	31.200.000.000
	Doanh thu từ hoạt động đầu tư	57.088.571.581
	Doanh thu từ cung cấp dịch vụ CNTT	1.860.928.091
	Doanh thu cho thuê trụ sở làm việc, phí giữ xe	5.971.985.885
VIGEBA	Cổ tức nhận được	20.881.550.723

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và mười hai tháng kết thúc cùng ngày

23. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

<i>Các bên liên quan</i>	<i>Giao dịch</i>	<i>Số tiền VNĐ</i>
<i>Công ty con</i>		
Bảo Việt Nhân thọ	Lợi nhuận chuyển về Doanh thu từ cung cấp dịch vụ CNTT	581.071.776.457 22.031.585.818
Bảo hiểm Bảo Việt	Lợi nhuận chuyển về Doanh thu từ cung cấp dịch vụ CNTT	225.945.909.527 19.138.734.779
BVF	Lợi nhuận chuyển về Doanh thu từ cung cấp dịch vụ CNTT Doanh thu cho thuê nhà	11.503.242.229 409.182.752 2.494.301.040
BVSC	Doanh thu từ cung cấp dịch vụ CNTT Doanh thu cho thuê nhà Chi phí từ dịch vụ tư vấn ĐHĐ Cổ đồng, quản lý Sở cổ đồng, phát hành cổ phiếu... Chi phí dịch vụ lưu ký chứng khoán	2.449.301.381 6.805.476.153 637.244.612 194.856.967
BVInvest	Cổ tức nhận được Doanh thu từ cung cấp dịch vụ CNTT Doanh thu cho thuê nhà và khai thác bãi xe Phí quản lý tòa nhà và thù lao ủy thác cho thuê nhà Chi phí năng lượng	14.300.000.000 76.651.127 51.379.202.929 11.006.426.414 5.676.189.001

Số dư các khoản phải thu và phải trả đối với các bên liên quan được trình bày tại các Thuyết minh số 7 và 13 trong báo cáo tài chính riêng này.

Lương cho Hội đồng Quản trị và Tổng Giám đốc:

	<i>Cho giai đoạn tài chính mười hai tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 VNĐ</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính mười hai tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 VNĐ</i>
Lương cho Hội đồng Quản trị và Tổng Giám đốc	2.840.000.000	2.700.000.000
	2.840.000.000	2.700.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và mười hai tháng kết thúc cùng ngày

24. PHÂN LOẠI LẠI VÀ TRÌNH BÀY LẠI SỐ LIỆU TƯƠNG ỨNG

Trong năm 2015, do ảnh hưởng của việc thay đổi chính sách kế toán và yêu cầu trình bày báo cáo tài chính của doanh nghiệp theo Thông tư 200/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính, Tập đoàn đã thực hiện điều chỉnh, phân loại và trình bày lại một số khoản mục tương ứng trên bảng cân đối kế toán riêng vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 cho phù hợp với cách trình bày của bảng cân đối kế toán riêng của kỳ này. Chi tiết như sau:

Mã số	BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG		Ngày 31 tháng 12 năm 2014		Đơn vị tính: VNĐ
			(số liệu đã trình bày)	Phân loại lại	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 (trình bày lại)
	Đầu tư ngắn hạn	(1)	3.553.548.034.039	(3.553.548.034.039)	(**)
121	Chứng khoán kinh doanh	(1),(4)	(*)	849.923.454.039	849.923.454.039
	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(2)	(608.713.886.928)	608.713.886.928	(**)
122	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(2),(5)	(*)	(260.382.727.700)	(260.382.727.700)
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	(1),(2)	(*)	2.809.000.000.000	2.809.000.000.000
131	Phải thu khách hàng	(3)	274.051.211.629	204.454.956.600	478.506.168.229
	Phải thu từ các bên liên quan	(3)	359.383.615.828	(359.383.615.828)	(**)
	Đầu tư dài hạn khác	(4)	1.050.866.732.657	(1.050.866.732.657)	(**)
255	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	(4)	(*)	751.491.312.657	751.491.312.657
	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(5)	(1.093.881.589)	1.093.881.589	(**)
254	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(5)	(*)	(496.381.589)	(496.381.589)
	Phải trả các bên liên quan	(6)	75.961.535.022	(75.961.535.022)	(**)
139	Phải trả ngắn hạn khác	(6)	47.067.547.352	75.961.535.022	123.029.082.374

(*) Các chỉ tiêu mới của Bảng cân đối kế toán theo Thông tư 200.

(**) Các chỉ tiêu của Bảng cân đối kế toán không còn được trình bày theo Thông tư 200.

- (1) Phân loại đầu tư ngắn hạn sang chứng khoán kinh doanh (550.548.034.039 VNĐ) và đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (3.003.000.000.000 VNĐ).
- (2) Phân loại dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn sang dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (259.785.227.700 VNĐ), đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – mã số 123 (194.000.000.000 VNĐ), điều chỉnh hồi tố dự phòng lãi dự thu từ ALCII và VFC (118.484.599.717 VNĐ) và điều chỉnh hồi tố dự phòng lãi dự thu từ trái phiếu Vinashin (36.444.059.511 VNĐ).
- (3) Phân loại lại phải thu từ các bên liên quan sang phải thu khách hàng (359.383.615.828 VNĐ), điều chỉnh hồi tố lãi dự thu từ ALCII và VFC (118.484.599.717 VNĐ) và điều chỉnh hồi tố lãi dự thu từ trái phiếu Vinashin (36.444.059.511 VNĐ).
- (4) Phân loại lại đầu tư dài hạn khác sang chứng khoán kinh doanh (299.375.420.000 VNĐ) và đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (751.491.312.657 VNĐ).
- (5) Phân loại lại dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn sang dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (597.500.000 VNĐ) và dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn – mã số 254 (496.381.589 VNĐ).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và mười hai tháng kết thúc cùng ngày

24. PHÂN LOẠI LẠI VÀ TRÌNH BÀY LẠI SỐ LIỆU TƯƠNG ỨNG (tiếp theo)

Ngoài ra, Tập đoàn thực hiện trình bày lại số liệu liên quan đến các khoản lãi dự thu từ tiền gửi ALCII và VFC và trái phiếu Vinashin như sau:

CHỈ TIÊU (*)	Đơn vị tính: VND		
	Tại ngày 31/12/2014 (số liệu đã trình bày)	Điều chỉnh	Tại ngày 31/12/2014 (trình bày lại)
Phải thu lãi tiền gửi ngân hàng	208.601.060.845	(118.484.599.717)	90.116.461.128
Dự phòng giảm giá tiền gửi	(282.484.599.717)	118.484.599.717	(164.000.000.000)
Phải thu lãi trái phiếu	65.450.150.784	(36.444.059.511)	29.006.091.273
Dự phòng giảm giá trái phiếu	(66.444.059.511)	36.444.059.511	(30.000.000.000)

(*) Số liệu được điều chỉnh hồi tố theo yêu cầu của Thông tư 200 về ghi nhận doanh thu khi không chắc chắn thu được và khoản gốc cho vay, nợ gốc phải thu đã bị phân loại là quá hạn cần phải trích lập dự phòng và Điều 127 - Điều khoản hồi tố của Thông tư 200.

25. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM KẾ TOÁN

Ngoài những thông tin đã công bố trong báo cáo tài chính riêng này không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày 31 tháng 12 năm 2015 yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng.

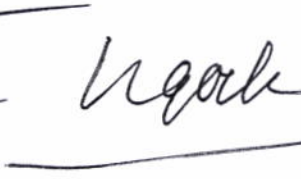
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và mười hai tháng kết thúc cùng ngày

26. MỘT SỐ CHỈ TIÊU PHÂN TÍCH ĐÁNH GIÁ KHÁI QUÁT TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG CỦA TẬP ĐOÀN

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Cho giai đoạn mười hai tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015	Cho giai đoạn mười hai tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
1.1 Bố trí cơ cấu tài sản			
- Tài sản ngắn hạn/ Tổng tài sản	%	22,29	31,00
- Tài sản dài hạn/ Tổng tài sản	%	77,71	69,00
1.2 Bố trí cơ cấu nguồn vốn			
- Nợ phải trả/ Tổng Nguồn vốn	%	3,27	1,62
- Nguồn vốn chủ sở hữu/ Tổng Nguồn vốn	%	96,73	98,38
2. Khả năng thanh toán			
2.1 Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	6,82	19,13
2.2 Khả năng thanh toán nhanh	Lần	6,82	19,13
3. Tỷ suất sinh lời			
3.1 Tỷ suất lợi nhuận/ Doanh thu			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/ Doanh thu thuần	%	77,47	93,17
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/ Doanh thu thuần	%	76,12	88,88
3.2 Tỷ suất lợi nhuận/ tổng tài sản			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/ Tổng tài sản	%	8,39	10,02
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/ Tổng tài sản	%	8,25	9,56
3.3 Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/ Nguồn vốn chủ sở hữu	%	8,53	9,72



Ông Nguyễn Xuân Hòa
 Kế toán Trưởng



Ông Phạm Ngọc Tú
 Phó Giám đốc Phụ trách
 Khối Quản lý Tài chính





Ông Nguyễn Quang Phi
 Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 05 tháng 02 năm 2016

Số: 764 /2016/TĐBV-QLTC

V/v: Giải trình kết quả kinh doanh
Quý IV và cả năm 2015

Kính gửi: - Ủy Ban chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE).

Căn cứ theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán đối với doanh nghiệp niêm yết, Tập đoàn Bảo Việt (mã chứng khoán BVH) xin được giải trình báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (trước soát xét) trong Quý IV và năm 2015 có sự biến động trên 10% so với cùng kỳ năm 2014 như sau:

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Chỉ tiêu	Trong Quý IV năm 2014	Trong Quý IV năm 2015	Biến động so với cùng kỳ (%)	Năm 2014	Năm 2015	Biến động so với cùng kỳ (%)
1.	Lợi nhuận sau Thuế TNDN trên BCTC riêng	275.937	210.307	-23,8%	1.121.350	1.002.449	-10,6%
2.	Lợi nhuận sau Thuế TNDN trên BCTC hợp nhất	345.887	211.517	-38,9%	1.331.269	1.171.258	-12,0%

Thị trường chứng khoán Việt Nam năm 2015 đặc biệt từ Quý III/2015 bị ảnh hưởng từ những biến động bất lợi của thị trường chứng khoán thế giới khi nhà đầu tư lo ngại về bất ổn tài chính toàn cầu với xu hướng mất giá của đồng Nhân dân Tệ, khả năng tăng lãi suất của Cục Dự trữ Liên bang Mỹ (FED) cũng như sự sụt giảm của giá dầu. Đây là nguyên nhân dẫn tới các giao dịch chứng khoán kém sôi động, thị trường giảm điểm về cuối năm, ảnh hưởng tới phần hoàn nhập dự phòng cổ phiếu và lợi nhuận sau Thuế TNDN của Công ty Mẹ và Hợp nhất toàn Tập đoàn Bảo Việt.

Ngoài ra, Lợi nhuận sau Thuế TNDN Hợp nhất năm 2015 còn bị ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn Bảo Việt tại Ngân hàng

TMCP Bảo Việt (BVB), kết quả kinh doanh của BVB được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu áp dụng cho công ty liên kết thay vì hợp nhất là Công ty Con theo từng khoản mục như trước đây.

Tập đoàn Bảo Việt kính báo cáo Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh được biết và trân trọng kính chào./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Chủ tịch HĐQT, TGD (để b/c)
- Lưu: VT, QLTC.

**NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CÔNG BỐ THÔNG TIN
PHÓ GIÁM ĐỐC PHỤ TRÁCH
KHỐI QUẢN LÝ TÀI CHÍNH**



Phạm Ngọc Tú

